BÀI TẬP TỔNG HỢP
HỌC PHẦN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN (2+0)
CHƯƠNG 1
GIỚI THIỆU CHUNG VỀ KẾ TOÁN

Câu hỏi trắc nghiệm: ***Hãy chọn câu trả lời đúng nhất***

1. Phát biểu nào sau đây **<u>không đúng</u>** về các loại hạch toán?
   a. Đối tượng nghiên cứu của hạch toán nghiệp vụ là các nghiệp vụ kinh tế, kỹ thuật cụ thể.
   b. Hạch toán thống kê là hạch toán không có hệ thống phương pháp riêng.
   c. Hạch toán kế toán nhằm cung cấp thông tin kinh tế, tài chính của các tổ chức.
   d. Hạch toán kế toán còn được gọi tắt là kế toán
2. Các bước tuần tự cần thực hiện để có được thông tin cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin thường bao gồm:
   a. Quan sát – Đo lường – Tính toán – Ghi chép
   b. Đo lường – Quan sát – Tính toán – Ghi chép
   c. Ghi chép – Tính toán – Đo lường – Quan sát
   d. Tất cả các câu đều sai
3. Ba loại thước đo chủ yếu được sử dụng để đo lường mức độ hao phí của các đối tượng khi tham gia vào các quá trình kinh tế bao gồm:
   a. Hiện vật, Giá trị, Thời gian lao động
   b. Trọng lượng, Thể tích, Diện tích
   c. Giờ, Ngày, Tuần
   d. Tất cả các câu đều sai
4. Phát biểu nào dưới đây **<u>không đúng</u>** về kế toán:
   a. Kế toán tổng hợp cung cấp thông tin tổng quát về các đối tượng kế toán
   b. Kế toán chi tiết chỉ sử dụng cả 3 loại thước đo
   c. Kế toán chi tiết cung cấp thông tin chi tiết về các đối tượng kế toán
   d. Kế toán tổng hợp chỉ sử dụng cả 3 loại thước đo
5. Các đặc điểm nào sau đây **<u>không được</u>** dùng để mô tả tài sản
   a. Có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

b. Là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát
c. Là nguồn lực do doanh nghiệp sở hữu
d. Được hình thành từ các giao dịch và các sự kiện đã qua.

6. Hai chức năng chủ yếu của kế toán là:
   a. đánh giá và thanh tra
   b. thông tin và giám đốc.
   c. kiểm soát và thanh tra.
   d. phân tích và đánh giá.
7. Các đặc điểm nào dưới đây **không được** dùng để mô tả nợ phải trả
   a. Là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp
   b. Phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua
   c. Phải thanh toán từ các nguồn lực của mình
   d. Việc thanh toán phải được thực hiện bằng cách cung cấp dịch vụ
8. Phát biểu nào dưới đây **không đúng** về vốn chủ sở hữu
   a. Là số vốn của chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán
   b. Là số chênh lệch giữa giá trị tài sản của doanh nghiệp trừ đi nợ phải trả
   c. Là yếu tố để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp
   d. Là yếu tố để đánh giá tình hình kinh doanh của doanh nghiệp
9. Phát biểu nào dưới đây **không đúng** về doanh thu
   a. Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong tương lai
   b. Phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp
   c. Góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.
   d. Là yếu tố để đánh giá tình hình kinh doanh của doanh nghiệp
10. Phát biểu nào dưới đây **không đúng** về chi phí
    a. Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán
    b. Làm giảm vốn chủ sở hữu
    c. Không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.
    d. Là yếu tố để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp

11. Nếu công ty Hải My có tổng tài sản 500 triệu đồng, tổng vốn chủ sở hữu 300 triệu đồng thì tổng nợ phải trả của công ty Hải My sẽ là:
    a. 200 triệu đồng
    b. 800 triệu đồng
    c. 500 triệu đồng
    d. Tất cả các câu đều sai
12. Trong năm N, tại công ty Hồng Hà, nếu tổng tài sản tăng lên 500 triệu đồng và tổng nợ phải trả tăng lên 300 triệu đồng thì tổng vốn chủ sở hữu:
    a. Tăng lên 200 triệu
    b. Giảm đi 200 triệu
    c. Tăng lên 800 triệu
    d. Giảm đi 800 triệu
13. Phát biểu nào dưới đây mô tả **không đúng** về Luật kế toán?
    a. Luật kế toán là văn bản pháp lý cao nhất về kế toán hiện nay.
    b. Luật kế toán quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc và làm cơ sở nền tảng để thực hiện công tác kế toán tài chính tại các đơn vị
    c. Luật Kế toán quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc và làm cơ sở nền tảng để xây dựng Chuẩn mực kế toán và Chế độ hướng dẫn kế toán.
    d. Luật kế toán do Quốc hội thông qua
14. Phát biểu nào sau đây mô tả **không đúng** về Chuẩn mực kế toán?
    a. Chuẩn mực kế toán gồm các quy định cụ thể về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và sổ kế toán
    b. Chuẩn mực kế toán gồm những nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
    c. Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành
    d. Chuẩn mực kế toán Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán và theo quy định của Luật kế toán.
15. Phát biểu nào sau đây mô tả **không đúng** về chế độ kế toán?
    a. Chế độ kế toán quy định và hướng dẫn các vấn đề cụ thể về nghiệp vụ kế toán, phương pháp kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo kế toán.
    b. Tất cả các doanh nghiệp, hoạt động trong các ngành nghề khác nhau đều phải áp dụng cùng một chế độ kế toán là chế độ kế toán doanh nghiệp.

c. Thông thường, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

d. Chế độ kế toán được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Nếu "Kế toán DNTN Tân Phong ghi nhận số tiền chi dùng cá nhân của chủ doanh nghiệp vào chi phí của doanh nghiệp" thì khái niệm kế toán bị vi phạm là:

a. Khái niệm kỳ kế toán

b. Khái niệm thước đo tiền tệ

c. Khái niệm tổ chức kinh doanh.

d. Tất cả các câu đều sai

17. Mục tiêu chủ yếu của nguyên tắc phù hợp là:

a. Cung cấp thông tin kịp thời đến các đối tượng sử dụng thông tin ở bên ngoài doanh nghiệp.

b. Ghi nhận chi phí cùng kỳ với doanh thu do nó tạo ra.

c. Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản

d. Tất cả các câu đều đúng.

18. Nếu "Công ty Tuấn Minh phản ánh máy móc thiết bị theo giá thị trường trên báo cáo tài chính" thì nguyên tắc kế toán bị vi phạm là:

a. Nguyên tắc giá gốc.

b. Nguyên tắc cơ sở dồn tích

c. Nguyên tắc phù hợp

d. Nguyên tắc thận trọng.

19. Nếu "Tháng 1, Công ty Thịnh Khang chuyển khoản 60 triệu đồng trả tiền thuê văn phòng 6 tháng đầu năm và ghi nhận toàn bộ số tiền này vào chi phí tháng 1" thì nguyên tắc kế toán bị vi phạm là:

a. Nguyên tắc giá gốc

b. Nguyên tắc phù hợp

c. Nguyên tắc hoạt động liên tục

d. Nguyên tắc nhất quán

20. Nếu "Công ty Thùy Dương bị kiện đòi bồi thường 5 tỷ đồng, do tòa chưa ra công bố chính thức, không thể xác định chắc chắn số tiền phải bồi thường nên kế toán không khai báo thông tin này trên báo cáo tài chính" thì nguyên tắc kế toán bị vi phạm là:

a. Nguyên tắc trọng yếu

b. Nguyên tắc giá gốc

c. Nguyên tắc hoạt động liên tục

d. Nguyên tắc nhất quán

Bài tập tự luận

Bài 1.1. Hãy chỉ ra các nội dung có mối liên hệ ở 2 cột dưới đây:

TT	Khái niệm/Nguyên tắc cơ bản	STT	Nội dung
1	Nguyên tắc giá gốc	A	Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm
2	Nguyên tắc phù hợp	B	Tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
3	Khái niệm tổ chức kinh doanh	C	Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí
4	Nguyên tắc hoạt động liên tục	D	Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó
5	Nguyên tắc cơ sở dồn tích	E	Mọi doanh nghiệp được xem là độc lập với chủ sở hữu và với các doanh nghiệp khác
6	Nguyên tắc nhất quán	F	Tài sản được phản ánh theo giá trị doanh nghiệp đã trả hoặc phải trả tính đến thời điểm tài sản được ghi nhận ban đầu
7	Nguyên tắc thận trọng	G	Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Bài 1.2: Sử dụng phương trình kế toán cơ bản trả lời các câu hỏi dưới đây

1. Ngày 31/12/201x, công ty Minh Tâm có tổng tài sản là 1.230 triệu đồng, tổng nợ phải trả là 530 triệu đồng. Hỏi tổng vốn chủ sở hữu của công ty Minh Tâm tại ngày 31/12/201x là bao nhiêu?
2. Vào ngày 1/1/201x, tổng tài sản của công ty Kim Ngân là 2.000 triệu đồng và tổng vốn chủ sở hữu là 1.500 triệu đồng. Trong năm 201x, tổng tài sản tăng lên 700 triệu đồng và tổng nợ phải trả tăng lên 300 triệu đồng. Hỏi tổng vốn chủ sở hữu của công ty Kim Ngân tại ngày 31/12/201x là bao nhiêu?

3. Vào ngày 1/1/201x, tổng nợ phải trả của công ty Nam An là 600 triệu đồng. Trong năm 201x, tổng tài sản tăng lên 800 triệu đồng. Tại ngày 31/12/201x, tổng tài sản của công ty đạt 1.800 triệu đồng. Nếu trong năm 201x, tổng nợ phải trả công ty giảm 100 triệu thì vốn chủ sở hữu của công ty Nam An tại thời điểm 1/1 và 31/12 năm 201x là bao nhiêu?
4. Ngày 1/1/201x, công ty Đông Đô có tổng tài sản là 1.000 triệu đồng. Cuối năm 201x, tổng tài sản là 1.500 triệu đồng, tổng nợ phải trả là 520 triệu đồng. Nếu trong năm 201x, vốn góp của chủ sở hữu tăng lên 400 triệu, lợi nhuận chưa phân phối tăng lên 120 triệu thì tổng nợ phải trả của công ty Đông Đô vào thời điểm ngày 1/1/201x là bao nhiêu?

Bài 1.3:

Phân loại các đối tượng kế toán dưới đây thành tài sản (TS); nợ phải trả (NPT); vốn chủ sở hữu (VCSH); doanh thu, thu nhập (DT) và chi phí (CP)

Đối tượng kế toán	**TS**	**NPT**	**VCSH**	**DT**	**CP**
1. Tiền mặt					
2. Lương phải trả cho người lao động					
3. Doanh thu chưa thực hiện					
4. Phải thu khách hàng					
5. Vốn góp của chủ sở hữu					
6. Nhà xưởng					
7. Phải trả cho người bán					
8. Vật liệu tồn kho					
9. Chi phí trả trước					
10. Chi phí bán hàng					
11. Chi phí SX kinh doanh dở dang					
12. Ký quỹ, ký cược					
13. Lãi tiền gửi ngân hàng					
14. Doanh thu từ bán hàng					
15. Thu nhập từ bán TSCĐ HH					
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
17. Chi phí lương ban giám đốc					
18. Chi phí thuê xe cho BP bán hàng					
19. Trái phiếu phát hành					
20. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối					

Bài 1.4:

Kỳ kế toán năm 201x, Công ty Kiến Phát có các dữ liệu được tập hợp lại như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Đối tượng kế toán	**Số tiền**
Phải trả cho người bán	19.400
Phải thu của khách hàng	24.600
Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ	159.200
Vốn góp của ông Phát (thành viên góp vốn của c.ty)	X
Tiền mặt	1.800
Chi phí thuê thiết bị dùng tại bộ phận bán hàng	37.200
Chi phí quảng cáo	4.500
Chi phí thuê văn phòng công ty	10.800
Chi phí lương (giám đốc, kế toán, phòng kinh doanh)	86.000
Lương phải trả cho công nhân viên	1.300
Vật liệu tồn kho	900
Chi phí công cụ dùng tại bộ phận kinh doanh	19.100
Lợi nhuận chưa phân phối	Y

Yêu cầu:

a. Phân loại các đối tượng kế toán trên thành tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí.

b. Tính Y.

c. Tính X, biết rằng đầu năm 201x giá trị lợi nhuận chưa phân phối bằng 0.

Bài 1.5

Công ty Hoàng Hà, được thành lập ngày 01/01 năm 2010 với số vốn góp ban đầu là 1.000.000.000đ, có các thông tin về tài sản và nợ phải trả qua các năm như sau: *ĐVT: ngđ*

Ngày 31/12	**Tổng tài sản**	**Tổng nợ phải trả**
2010	4.000.000	2.500.000
2011	4.600.000	3.000.000
2012	5.900.000	4.000.000

Yêu cầu:

Dựa trên sự thay đổi của vốn chủ sở hữu qua mỗi năm, tính lời (lỗ) thuần từng năm, biết rằng:

a. Năm 2010, chủ sở hữu rút 150.000.000đ vốn góp.
b. Năm 2011, chủ sở hữu góp thêm 200.000.000đ.
c. Năm 2012, chủ sở hữu góp thêm 150.000.000đ, đồng thời rút ra 300.000.000đ

Bài 1.6. Công ty Sông Đà có các số liệu được tổng hợp lại như sau **(***Đơn vị tính: triệu đồng)*

Đối tượng kế toán	**Số tiền**
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.600
Chi phí phải trả	7.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.800
Chi phí trả trước dài hạn	4.800
Công cụ, dụng cụ	1.180
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	13.800
Lợi nhuận chưa phân phối	X
Máy móc, thiết bị	98.800
Máy tính các loại (< 30 triệu/cái)	500
Nguyên liệu, vật liệu	23.500
Nhà cửa, vật kiến trúc	30.650
Phải thu ngắn hạn khác	380
Quỹ đầu tư phát triển	7.290
Quỹ dự phòng tài chính	1.020
Quyền sử dụng đất	10.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	728
Tiền gửi ngân hàng	49.600
Tiền mặt	1.600
Vay dài hạn	225.160
Vay ngắn hạn	85.200
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.940

Yêu cầu:

a. Phân loại các đối tượng kế toán trên thành tài sản (chi tiết tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) và nguồn vốn (chi tiết nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)
b. Tính X

Bài 1.7: Phân biệt các đối tượng kế toán sau thành tài sản (TS), nợ phải trả (NPT) và vốn chủ sở hữu (VCSH).

Đối tượng kế toán	TS	NPT	VCSH
1. Tiền gửi không kỳ hạn			
2. Người mua ứng trước			
3. Ứng trước cho người bán			
4. Nguồn vốn kinh doanh			
5. Nhà xưởng			
6. Phương tiện vận tải			
7. Vật liệu tồn kho			
8. Quỹ đầu tư phát triển			
9. Lợi nhuận chưa phân phối			
10. Công cụ lao động			
11. Phải trả người bán			
12. Tạm ứng			
13. Chứng khoán đầu tư			
14. Phải thu khách hàng			
15. Trái phiếu phát hành			
16. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
17. Vay dài hạn			
18. Nợ dài hạn đến hạn trả			
19. Thuế phải nộp nhà nước			
20. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
21. Cho vay ngắn hạn			
22. Vốn góp liên doanh			
23. Tài sản thiếu chờ xử lý			
24. Tài sản thừa chờ xử lý			

Bài 1.8:

Trong kỳ kế toán năm 201x, công ty Khang Lộc có các số liệu được tổng hợp lại như sau

Đơn vị tính: triệu đồng

Đối tượng kế toán	**Số tiền**
Phải trả cho người bán	70
Phải thu của khách hàng (< 12 tháng)	20
Tiền người mua ứng trước	30
Ứng trước tiền cho người bán	40
Tiền mặt	210
Máy móc, thiết bị	430
Chi phí bảo hiểm hàng bán	50
Phải thu của khách hàng (> 12 tháng)	150
Chi phí thuê cửa hàng giới thiệu sản phẩm	40
Vốn góp của chủ sở hữu	Y
Doanh thu bán hàng	350
Giá vốn hàng bán	120
Vật liệu tồn kho	80
Chi phí công cụ, dụng cụ (bộ phận kế toán)	7
Chi phí lương nhân viên kế toán, giám đốc…	30
Lương phải trả cho người lao động	10
Lợi nhuận chưa phân phối	X

Yêu cầu:

a. Phân biệt các đối tượng kế toán trên thành tài sản (chi tiết tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn), nguồn vốn (chi tiết nợ phải trả và vốn chủ sở hữu)

b. Tính Y.

c. Tính X, biết rằng giá trị lợi nhuận chưa phân phối đầu năm 201x là 97.

CHƯƠNG 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN & BÁO CÁO KQ HĐKD

Câu hỏi trắc nghiệm

Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

1. Kết quả của phương pháp Tổng hợp và cân đối kế toán biểu hiện dưới hình thức:
    a. Báo cáo tài chính
    b. Báo cáo quản trị
    c. Hệ thống các báo cáo kế toán
    d. Tất cả đều sai
2. Bản chất của phương pháp Tổng hợp và cân đối kế toán là
    a. Phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn
    b. Phản ánh tổng quát kết quả kinh doanh trong kỳ
    c. Phản ánh tổng quát lưu lượng thu – chi và tồn của các luồng tiền hoạt động.
    d. Tất cả đều đúng
3. Biểu báo cáo nào sau đây không thuộc báo cáo tài chính
    a. Bảng cân đối số phát sinh và Tổng hợp chi tiết
    b. Thuyết minh báo cáo tài chính và Lưu chuyển tiền tệ
    c. Bảng cân đối kế toán
    d. Báo cáo kết quả kinh doanh
4. Báo cáo tài chính cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng
    a. Bên trong doanh nghiệp
    b. Bên ngoài doanh nghiệp
    c. Bên trong doanh nghiệp và Bên ngoài doanh nghiệp
    d. Chỉ báo cáo cho Thủ trưởng đơn vị, Thủ trưởng cấp trên và cơ quan Thuế
5. Cơ sở số liệu khi lập báo cáo tài chính chủ yếu từ:
    a. Bảng cân đối số phát sinh và Sổ Cái
    b. Bảng cân đối số phát sinh và Bảng tổng hợp chi tiết
    c. Bảng tổng hợp chi tiết và Sổ Cái
    d. Bảng tổng hợp chi tiết và Bảng cân đối số phát sinh

6. Bảng cân đối kế toán phản ánh tình hình:

a. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong một thời kỳ
b. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận hai năm liên tục
c. Tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm nhất định
d. Tài sản và nguồn vốn trong một thời kỳ

7. Phương trình cân đối nào sau đây không thuộc Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn = Tổng nguồn vốn
b. Lợi nhuận = doanh thu – chi phí
c. Tổng tài sản = Nợ phải trả + vốn đầu tư chủ sở hữu
d. Tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn = Nợ phải trả + vốn đầu tư chủ sở hữu

8. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây không làm thay đổi tổng giá trị tài sản

a. Mua tài sản cố định hữu hình bằng tiền gởi ngân hàng
b. Kiểm kê phát hiện thiếu một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân
c. Thanh toán cho người bán bằng tiền vay ngắn hạn
d. Tất cả các câu đều đúng

9. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây sẽ làm thay đổi tổng giá trị tài sản

a. Chủ sở hữu góp vốn bằng tài sản cố định hữu hình
b. Thu nợ người mua bằng tiền gởi ngân hàng
c. Bổ sung quỹ đầu tư phát triển bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
d. Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

10. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây thuộc mối quan hệ Tài sản tăng – Nguồn vốn tăng

a. Kiểm kê phát hiện thiếu tài sản cố định hữu hình chưa rõ nguyên nhân
b. Kiểm kê phát hiện thừa tài sản cố định hữu hình chưa rõ nguyên nhân
c. Ứng trước tiền hàng cho người bán bằng tiền mặt
d. Thu lại tiền ứng trước cho người bán (do người bán không có hàng) tiền mặt

11. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây thuộc mối quan hệ Tài sản giảm – Nguồn vốn giảm

a. Kiểm kê phát hiện thiếu tài sản cố định hữu hình chưa rõ nguyên nhân
b. Kiểm kê phát hiện thừa tài sản cố định hữu hình chưa rõ nguyên nhân
c. Trả lại tài sản thừa cho chủ hàng sau khi xác định được nguyên nhân

d. Thu lại tiền bồi thường tài sản thiếu sau khi xác định được nguyên nhân

12. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây làm thay đổi tỷ trọng tất cả các khoản mục của Bảng cân đối kế toán:

a. Thu nợ người mua (khách hàng trả nợ) bằng tiền mặt và tiền gởi ngân hàng
b. Bổ sung quỹ đầu tư phát triển và vốn đầu tư chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế
c. Mua hàng hóa bằng tiền mặt và tiền gởi ngân hàng
d. Mua công cụ, dụng cụ chưa thanh toán tiền.

13. Nghiệp vụ kinh tế nào sau đây chỉ làm thay đổi tỷ trọng các khoản mục (hoặc bên Tài sản, hoặc bên Nguồn vốn) của Bảng cân đối kế toán:

a. Tài sản tăng – tài sản giảm và tài sản tăng – nguồn vốn tăng
b. Tài sản giảm – nguồn vốn giảm và Tài sản tăng – tài sản giảm
c. Tài sản tăng – tài sản giảm và nguồn vốn tăng – nguồn vốn giảm
d. Tài sản giảm – nguồn vốn giảm và nguồn vốn tăng – nguồn vốn giảm

14. Số tiền lỗ từ hoạt động kinh doanh được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán:

a. Ghi số dương mục Phải thu khác
b. Ghi số dương mục Phải trả khác
c. Ghi số âm mục Quỹ khác của chủ sở hữu
d. Tất cả đều sai

15. Biểu báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh tình hình:

a. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong một thời kỳ
b. Doanh thu, chi phí và lợi nhuận tại một thời điểm cuối năm
c. Tài sản, nguồn vốn và lợi nhuận tại một thời điểm cuối năm
d. Tài sản, nguồn vốn và lợi nhuận trong một thời kỳ

16. Phương trình cân đối nào sau đây thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh

a. Tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn = Tổng nguồn vốn
b. Lợi nhuận = doanh thu – chi phí
c. Tiền tồn đầu kỳ + thu trong kỳ = Tiền tồn cuối kỳ + chi trong kỳ
d. Tài sản ngắn hạn + tài sản dài hạn = Nợ phải trả + vốn đầu tư chủ sở hữu

17. Doanh thu thuần trên Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh

a. Thu nhượng bán tài sản cố định

b. Thu nợ khách hàng (người mua thanh toán nợ)

c. Tổng giá bán hàng bán ra – các khoản làm giảm doanh thu

d. Tổng giá bán hàng bán ra – Tổng giá vốn hàng bán

18. Lợi nhuận gộp (lãi gộp) trên Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh:

a. Doanh thu thuần – giá vốn hàng bán

b. Doanh thu – chi phí kinh doanh

c. Tổng giá bán hàng bán ra – Tổng giá vốn hàng bán

d. Tất cả đều sai

19. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính là kết quả của đẳng thức:

a. Lợi nhuận gộp – chi phí tài chính

b. Doanh thu tài chính – chi phí tài chính

c. Lãi tiền gởi ngân hàng – lãi tiền vay ngân hàng

d. Doanh thu cho thuê tài sản tài chính – chi phí cho thuê tài sản tài chính

20. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên Báo cáo kết quả kinh doanh gồm:

a. (Lợi nhuận gộp + lợi nhuận khác) – (chi phí bán hàng + chi phí quản lý doanh nghiệp)

b. (Lợi nhuận gộp + lợi nhuận khác) – (chi phí bán hàng + chi phí quản lý doanh nghiệp + chi phí khác)

c. (Lợi nhuận gộp + lợi nhuận tài chính) – (chi phí bán hàng + chi phí quản lý doanh nghiệp + chi phí khác)

d. (Lợi nhuận gộp + lợi nhuận tài chính) – (chi phí bán hàng + chi phí quản lý doanh nghiệp)

Bài tập tự luận:

Bài 2.1: Công ty Trách nhiệm hữu hạn ABC có tài liệu đầu ngày 01/01/20XX

- ***Tài liệu 1*: Số dư đầu tháng như sau:** ***(Đơn vị tính: 1.000.000đ)***

STT	Khoản mục	Số tiền
01	Tiền mặt	500
02	Vốn góp của chủ sở hữu	X
03	Phải thu người mua	150
04	Tiền gởi ngân hàng	1.500
05	Vay ngắn hạn	400
06	Tài sản cố định hữu hình	3.000
07	Hao mòn tài sản cố định	500
08	Thành phẩm	500
09	Nguyên liệu, vật liệu	1.100
10	Vay dài hạn	1.500
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	600
12	Hàng mua đang đi trên đường	250

- ***Tài liệu 2*: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ**

NV1. Hàng mua đang đi trên đường đầu tháng, tháng này về nhập kho nguyên liệu, vật liệu 200 triệu.

NV2. Ứng trước tiền hàng cho người bán 300 triệu bằng tiền gởi ngân hàng.

NV3. Nhận ứng trước tiền hàng của người mua 100 triệu bằng tiền mặt

NV4. Bổ sung quỹ đầu tư phát triển bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 100 triệu.

NV5. Trả nợ vay dài hạn 500 triệu bằng tiền gởi ngân hàng.

***Yêu cầu*:**

1. Tìm X và lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ
2. Phân tích sự ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với bảng cân đối kế toán.
3. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ

Bài 2.2: **Số liệu tổng hợp về kết quả kinh doanh cuối kỳ của công ty CBC như sau (*ĐVT: 1.000.000đ*)**

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.300
02	Các khoản làm giảm doanh thu	300
03	Giá vốn hàng bán ra	3.000
04	Doanh thu hoạt động tài chính	10
05	Chi phí tài chính	50
06	Chi phí bán hàng	1.100
07	Chi phí quản lý doanh nghiệp	800
08	Thu nhập khác	90
09	Chi phí khác	150

Yêu cầu: Hãy lập bảng Báo cáo kết quả kinh doanh cuối kỳ biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%

Bài 2.3:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn ABC có tài liệu đầu ngày 01/01/20XX

- **Tài liệu 1: Số dư đầu tháng như sau: (***Đơn vị tính: 1.000 đồng***)**

TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN
Tiền mặt	500.000
Tiền gởi ngân hàng	1.200.000
Phải thu người mua	220.000
Người mua ứng trước	60.000
Nguyên liệu, vật liệu	1.500.000
Công cụ, dụng cụ	25.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.000
Thành phẩm	500.000
Tài sản cố định hữu hình	12.000.000
Hao mòn TSCĐ hữu hình	3.500.000
Vay ngắn hạn	400.000
Phải trả người bán	200.000
Ứng trước cho người bán	30.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.000
Nợ dài hạn	5.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	450.000
Vốn góp của chủ sở hữu	X

- ***Tài liệu 2:*** **Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ**

NV1. Mua tài sản cố định hữu hình 500 triệu, đã thanh toán bằng tiền mặt 100 triệu, tiền gởi ngân hàng 300 triệu, nợ người bán số còn lại.

NV2. Trả nợ vay dài hạn 400 triệu và nộp thuế cho Nhà nước 30 triệu bằng tiền gởi ngân hàng.

NV3. Mua nguyên vật liệu trị giá 50 triệu, trừ vào tiền ứng trước cho người bán 30 triệu và nợ người bán số còn lại.

NV4. Bổ sung quỹ đầu tư phát triển 50 triệu và vốn khác của chủ sở hữu 200 triệu bằng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

NV5. Bán hàng thu bằng tiền gởi ngân hàng theo giá bán 1.500 triệu, giá vốn sản phẩm xuất kho 800 triệu.

Yêu cầu:

1. Tìm X và lập bảng cân đối kế toán đầu kỳ
2. Phân tích sự ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đối với BCĐKT
3. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ

Bài 2.4:

Tài liệu tổng hợp về các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty trách nhiệm hữu hạn BBB bị khiếm khuyết một số các chỉ tiêu như sau:

1. DT bán hàng & cung cấp dịch vụ	12.000.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	?
3. Doanh thu thuần	?
4. Giá vốn hàng bán	6.000.000.000
5. Lợi nhuận gộp	5.500.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	50.000.000
7. Chi phí hoạt động tài chính	150.000.000
8. Chi phí bán hàng	?
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.300.000.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	?
11. Thu nhập khác	?
12. Chi phí khác	200.000.000
13. Lợi nhuận khác	(100.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	?
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	560.000.000
16. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**2.240.000.000**

Yêu cầu: Dựa vào đẳng thức cân đối của báo cáo kết quả kinh doanh, hãy điền số liệu vào các chỉ tiêu còn khuyết trên.

CHƯƠNG 3
TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VÀ GHI SỔ KÉP

Câu hỏi trắc nghiệm

Chọn câu trả lời đúng nhất:

1. Tài khoản kế toán là những trang sổ được dùng để:
    a. Phản ánh tình hình hiện có và biến động của tài sản
    b. Phản ánh tình hình hiện có và biến động của nguồn vốn
    c. Phản ánh tình hình hiện có và biến động của doanh thu, chi phí
    d. Bao gồm các nội dung trên.
2. Tài khoản Tài sản có nguyên tắc ghi chép thông thường là:
    a. Dư bên Nợ, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên có
    b. Dư bên Nợ, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ
    c. Dư bên Có, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ
    d. Dư bên Có, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có
3. Tài khoản Nợ phải trả có nguyên tắc ghi chép thông thường là:
    a. Dư bên Nợ, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên có
    b. Dư bên Nợ, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ
    c. Dư bên Có, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ
    d. Dư bên Có, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có
4. Tài khoản Vốn chủ sở hữu có nguyên tắc ghi chép thông thường là:
    a. Dư bên Nợ, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên có
    b. Dư bên Có, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ
    c. Không có số dư, phát sinh tăng bên Có, phát sinh giảm bên Nợ
    d. Không có số dư, phát sinh tăng bên Nợ, phát sinh giảm bên Có
5. Đối tượng kế toán nào sau đây chỉ có số dư ghi bên Nợ
    a. Người mua trả trước tiền
    b. Doanh thu nhận trước
    c. Ứng trước tiền cho người bán
    d. Nhận ký quỹ, ký cược.

6. Đối tượng kế toán nào sau đây chỉ có số dư ghi bên Có
    a. Người mua trả trước tiền
    b. Lợi nhuận chưa phân phối
    c. Phải thu của khách hàng
    d. Giá vốn hàng bán
7. Tài khoản 214 " Hao mòn TSCĐ" là tài khoản:
    a. Điều chỉnh giảm tài sản
    b. Có số dư bên Có
    c. Để bên phần tài sản và ghi số âm khi lên bảng cân đối tài khoản
    d. a, b, c đều đúng
8. Tài khoản nào sau đây là tài khoản doanh thu
    a. TK Doanh thu nhận trước
    b. TK Doanh thu bán hàng
    c. TK Giá vốn hàng bán
    d. Cả a và b
9. Tài khoản 421 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" thuộc loại tài khoản:
    a. Tài sản
    b. Nguồn vốn
    c. Điều chỉnh tăng, giảm nguồn vốn
    d. Cả a, b đều đúng
10. Trong các tài khoản sau tài khoản nào chỉ có số dư bên Có:
    a. Tài sản cố định hữu hình
    b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
    c. Dự phòng tổn thất tài sản
    d. Nguyên vật liệu.
11. Nếu một tài khoản phản ánh tài sản cần có tài khoản điều chỉnh giảm, thì tài khoản điều chỉnh của nó phải có kết cấu:
    a. Ngược lại với tài khoản nó cần điều chỉnh.
    b. Ghi tăng bên Có, ghi giảm bên Nợ, không cố số dư.

c. Ghi tăng bên Có, ghi giảm bên Nợ, dư Có.

d. Cả a và c.

12. Thuế GTGT phải nộp thuộc:

a. Nợ phải trả của doanh nghiệp.

b. Tài sản của doanh nghiệp.

c. Nguồn vốn của doanh nghiệp.

d. Cả a và c.

13. Tổng phát sinh Nợ = Tổng phát sinh Có là do

a. Quan hệ giữa tài khoản và nguồn vốn

b. Quan hệ giữa doanh thu và chi phí

c. Do tính chất của ghi sổ kép

d. Cả a và b

14. Tài khoản "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" thuộc

a. Tài khoản tập hợp - phân phối

b. Tài khoản thuộc Bảng cân đối kế toán

c. Tài khoản so sánh

d. Tài khoản tính giá thành

15. Số dư bên Có của TK 131 "Phải thu của khách hàng"

a. Phản ánh khoản phải thu của khách hàng

b. Phản ánh khoản nhận ứng trước của khách hàng

c. Cả a và b đều đúng.

d. Cả a và b đều sai

16. Số dư bên Nợ của TK 331 " Phải trả cho người bán"

a. Phản ánh khoản phải trả cho người bán

b. Phản ánh khoản ứng trước cho người bán

c. Cả a và b đều đúng.

d. Cả a và b đều sai

17. Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" có số dư Có, khi lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận:

a. Bên Tài sản ghi Dương
b. Bên Tài sản ghi Âm
c. Bên Nguồn vốn thuộc phần Nợ phải trả ghi Dương
d. Bên Nguồn vốn thuộc phần Nợ phải trả ghi Âm

18. Tài khoản 331 "Phải trả người bán" có số dư Nợ, khi lập bảng cân đối kế toán sẽ được ghi nhận:
    a. Bên Tài sản ghi Dương
    b. Bên Tài sản ghi Âm
    c. Bên Nguồn vốn thuộc phần Nợ phải trả ghi Dương
    d. Bên Nguồn vốn thuộc phần Nợ phải trả ghi Âm
19. Để định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán cần căn cứ vào:
    a. Bảng cân đối kế toán
    b. Sổ kế toán
    c. Chứng từ kế toán
    d. Tất cả các câu trên đều đúng
20. Định khoản giản đơn là loại định khoản có liên quan đến
    a. Một tài khoản
    b. Hai tài khoản
    c. Nhiều tài khoản
    d. Cả a, b, c đều sai

Bài tập tự luận:

Bài 3.1. Tại một doanh nghiệp, vào ngày 01/3/N tiền mặt hiện có tại quỹ là 20.000.000đ, tiền gửi ngân hàng là 50.000.000đ, tình hình biến động tiền mặt và tiền gửi ngân hàng trong tháng 3/N như sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ.
2. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi công tác 5.000.000đ.
3. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm 8.000.000đ.
4. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 15.000.000đ, bằng tiền gửi ngân hàng 20.000.000đ.
5. Chi tiền mặt tiếp khách 3.000.000đ.
6. Chi lương cho nhân viên bằng tiền mặt 20.000.000đ.

7. Thu bán hàng bằng tiền mặt 18.000.000đ, bằng tiền gửi ngân hàng 25.000.000đ.
8. Chi tiền mặt gởi vào ngân hàng 10.000.000đ.
9. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 15.000.000đ.
10. Nộp thuế cho Nhà nước bằng tiền gửi ngân hàng 5.000.000đ.

Yêu cầu: **Hãy phản ánh tình hình trên vào tài khoản "Tiền mặt" và tài khoản "Tiền gửi ngân hàng".**

Bài 3.2.

Hãy phân tích, định khoản các nghiệp vụ kinh tế sau và phản ánh vào sơ đồ chữ T

1. Mua nguyên vật liệu chưa thanh toán tiền cho người bán 2.000.000đ.
2. Nhà nước bổ sung vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 10.000.000đ.
3. Dùng tiền mặt trả nợ cho người bán 1.000.000đ, trả nợ khoản vay ngân hàng 5.000.000đ.
4. Nhận vốn góp liên doanh bằng tiền gửi ngân hàng 50.000.000đ, bằng nguyên vật liệu nhập kho trị giá 30.000.000đ.
5. Thu bán hàng bằng tiền mặt 10.000.000đ, bằng tiền gửi ngân hàng 20.000.000đ.

Bài 3.3.

Tại một Doanh nghiệp TMSX Hoàng Minh có số liệu về tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/12/N như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

ĐVT: 1.000 Đ

TÀI SẢN	**SỐ**	**NGUỒN VỐN**	**SỐ TIỀN**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**170.000**	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**160.000**
Tiền mặt	50.000	Vay ngắn hạn	120.000
Tiền gửi ngân hàng	100.000	Phải trả cho người bán	30.000
Phải thu của khách hàng	20.000	Thuế và các khoản phải nộp	10.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**690.000**	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**700.000**
Tài sản cố định hữu hình	690.000	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	600.000
		Lợi nhuận chưa phân phối	100.000
Tổng cộng tài sản	**860.000**	**Tổng cộng nguồn vốn**	**860.000**

Số liệu Sổ chi tiết cho biết: (ĐVT: Đồng)

- Phải thu của khách hàng A: 20.000.000
- Phải trả cho người bán X: 10.000.000
- Phải trả cho người bán Y: 20.000.000

Trong tháng 1/N+1 có phát sinh các nghiệp vụ như sau: (ĐVT: 1.000Đ)

1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng 10.000.
2. Chi tiền mặt trả nợ người bán X 5.000 và nộp thuế cho Nhà nước 10.000.
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa thanh toán tiền cho người bán Y 5.000.
4. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên 2.000.
5. Khách hàng A trả nợ bằng tiền mặt 4.000, số còn lại trả bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Dùng tiền gửi ngân hàng mua một tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000.
7. Trả nợ người bán Y bằng tiền mặt 5.000, số còn lại trả bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Cấp trên bổ sung vốn bằng một lô hàng hóa nhập kho trị giá 15.000.
9. Dùng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bổ sung quỹ đầu tư phát triển 50.000, bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 30.000.
10. Xuất kho hàng hóa gửi đi bán trị giá 10.000.

<u>Yêu cầu</u>:

a. Mở và ghi số dư đầu kỳ các tài khoản.

b. Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T.

c. Phản ánh tài liệu trên vào TK phải trả cho người bán và các sổ chi tiết phải trả cho người bán.

d. Lập Bảng Cân đối tài khoản tháng 01/N+1 và Bảng Cân đối kế toán ngày 31/01/N+1.

Bài 3.4:

Phân tích, lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản từng nghiệp vụ sau: (ĐVT: Đồng)

1. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt: 20.000.000

2. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên để mua nguyên vật liệu: 1.000.000

3. Dùng lợi nhuận bổ sung vốn chủ sở hữu: 5.000.000

4. Vay dài hạn trả nợ người bán: 30.000.000

5. Nhập kho công cụ chưa trả tiền người bán trị giá: 1.500.000

6. Chi tiền mặt nộp thuế cho nhà nước: 1.000.000

7. Dùng tiền gởi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn:12.000.000

8. Nhận vốn góp của bên liên doanh bằng tiền gửi: 200.000.000

9. Đem tiền mặt đi ký quỹ ngắn hạn 5.000.000

10. Trả lương cho nhân viên bằng tiền gửi ngân hàng 20.000.000

Bài 3.5: Phân tích, lập định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T từng nghiệp vụ kinh tế sau: (ĐVT: Đồng)

1) Nhập kho nguyên vật liệu 3.000.000 và công cụ dụng cụ 1.000.000 chưa trả tiền người bán.
2) Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 2.000.000 và bằng tiền gởi ngân hàng: 4.000.000.
3) Dùng tiền gởi ngân hàng trả nợ người bán (nghiệp vụ 1) và thanh toán cho nhà nước: 1.000.000.
4) Nhà nước cấp bổ sung vốn bao gồm tài sản cố định hữu hình 50.000.000, nguyên vật liệu 20.000.000.
5) Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển 5.000.000 và quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.000.000.
6) Chi tiền mặt trả lương cho công nhân 10.000.000 và tạm ứng cho nhân viên đi công tác: 2.000.000.
7) Thu lãi cho vay bằng tiền mặt 3.000.000 và bằng tiền gởi ngân hàng: 5.000.000.
8) Được biếu tặng một tài sản cố định hữu hình trị giá 30.000.000 và bằng tiền mặt 5.000.000.
9) Mua công cụ dụng cụ đã thanh toán bằng tiền tạm ứng trị giá 6.000.000.
10) Dùng quỹ khen thưởng để chi khen thưởng cho nhân viên bằng tiền mặt 10.000.000.

Bài 3.6.

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế tại một Doanh nghiệp sản xuất bàn, ghế tủ:

1. Rút tiền gởi ngân hàng trả nợ người bán 15.000.000đ, thanh toán tiền lương cho người lao động 20.000.000đ.
2. Mua 1.000 m^3 gỗ nhập kho, trị giá 50.000.000đ, trong đó trả bằng tiền mặt 20%, số còn lại chưa thanh toán cho nhà cung cấp.
3. Dùng quỹ đầu tư phát triển bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB 100.000.000đ.
4. Vay ngắn hạn 100.000.000đ trong đó: tiền mặt 35.000.000, số còn lại bằng tiền gởi ngân hàng.

5. Mua một ngôi nhà dùng làm văn phòng với giá 1.200.000.000đ trả bằng tiền gởi ngân hàng.
6. Xuất kho 1.000 m^3 gỗ (mua ở nghiệp vụ 2) để sản xuất bàn, ghế, tủ.
7. Chi tiền mặt ứng lương cho công nhân viên 20.000.000 đ.
8. Người mua trả trước 5.000.000đ, trong đó tiền mặt 2.000.000đ, tiền gởi ngân hàng 3.000.000đ.
9. Mua dầu bóng, vec-ni, sơn, ốc-vít, keo dán nhập kho trị giá 10.000.000 đ, trong đó 8.000.000đ trả bằng chuyển khoản, số còn lại trả bằng tiền mặt.
10. Nhà nước cấp bổ sung một máy phát điện trị giá 100.000.000 đ.
11. Dùng tiền mặt mua văn phòng phẩm dùng cho bộ phận văn phòng 10.000.000đ.
12. Người mua trả nợ bằng tiền gởi ngân hàng sau khi trừ khoản tiền đã trả trước (ở nghiệp vụ 8). Biết đầu kỳ người mua nợ 15.000.000đ.
13. Trích lập quỹ đầu tư phát triển 20.000.000đ, quỹ khen thưởng là 10.000.000đ từ khoản lãi trong quá trình hoạt động kinh doanh.
14. Ứng trước tiền cho người bán bằng tiền mặt 3.000.000đ, bằng tiền gởi ngân hàng 7.000.000đ.
15. Chi tiền mặt ký quỹ đấu thầu để mua gỗ dùng cho sản xuất 5.000.000đ.
16. Trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền gởi ngân hàng là 50.000.000đ.
17. Báo cáo thanh toán tạm ứng do nhân viên lập, trong đó đã mua phụ tùng nhập kho 5.000.000đ, số còn lại 1.000.000đ chưa sử dụng nộp lại bằng tiền mặt.
18. Nhận lại tiền ký quỹ (ở nghiệp vụ 15) bằng tiền gởi ngân hàng.
19. Chi tiền mặt khen thưởng cho nhân viên 5.000.000đ.
20. Mua máy móc thiết bị dùng cho sản xuất trị giá 70.000.000đ trả bằng tiền gởi ngân hàng 50%, số còn lại còn nợ người bán.

Bài 3.7.

Căn cứ các định khoản sau hãy nêu các nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh: (ĐVT: Đồng)

1. Nợ TK 152: 3.000.000
   Có TK 111: 2.000.000
   Có TK 331: 1.000.000
2. Nợ TK 331: 50.000.000
   Nợ TK 111: 10.000.000

Có TK 341: 60.000.000

3. Nợ TK 627: 8.000.000

Có TK 152: 8.000.000

4. Nợ TK 334: 40.000.000

Có TK 111: 40.000.000

5. Nợ TK 112: 20.000.000

Có TK 411: 20.000.000

6. Nợ TK 211: 100.000.000

Có TK 112: 100.000.000

7. Nợ TK 112: 5.000.000

Có TK 515: 5.000.000

8. Nợ TK 421: 2.000.000

Có TK 411: 1.500.000

Có TK 414: 500.000

9. Nợ TK 111: 3.000.000

Có TK 511: 3.000.000

10. Nợ TK 811: 3.000.000

Có TK 112: 3.000.000

Bài 3.8: Tại một doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có các tài liệu sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

ĐVT: 1.000 đ

Tài sản	**Số tiền**	**Nguồn vốn**	**Số tiền**
1. Tiền mặt	50.000	1. Vay ngắn hạn	20.000
2. Tiền gởi ngân hàng	20.000	2. Phải trả cho người bán	3.000
3. Phải thu của khách hàng	4.000	3. Phải trả người lao động	2.000
4. Nguyên vật liệu	4.000	4. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000
5. Công cụ dụng cụ	2.000		10.000
6. TSCĐ hữu hình	60.000	5. Lợi nhuận chưa phân phối	
7. Hao mòn TSCĐ HH	(10.000)		
Tổng cộng tài sản	**125.000**	**Tổng cộng nguồn vốn**	**125.000**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/N+1: (ĐVT: Đồng)

1. Dùng tiền gởi ngân hàng trả hết nợ cho người bán.
2. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 1.000.000, bằng tiền gởi ngân hàng 2.000.000.
3. Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nhập kho, giá mua chưa thuế GTGT 10% lần lượt là 5.000.000 và 3.000.000 , đã trả một nửa bằng tiền mặt, số còn lại chưa trả tiền cho người bán.
4. Chi tiền mặt thanh toán lương cho người lao động.
5. Dùng lợi nhuận bổ sung vốn chủ sở hữu 4.000.000, bổ sung quỹ đầu tư phát triển 3.000.000.
6. Nhà nước cấp bổ sung vốn bằng tiền gởi ngân hàng 20.000.000.
7. Mua nguyên vật liệu nhập kho giá mua đã bao gồm cả thuế GTGT 10% là 1.100.000 tiền mua đã thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng.
8. Dùng tiền gởi ngân hàng trả hết nợ vay ngắn hạn và nợ người bán.
9. Mua TSCĐ hữu hình trị giá 500.000.000 trả bằng tiền vay dài hạn.
10. Nhận ký quỹ ngắn hạn bằng tiền gởi ngân hàng 2.000.000.

Yêu cầu:

1. Mở TK vào đầu tháng 01/N+1 và ghi số dư đầu tháng vào các tài khoản.
2. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ các TK có liên quan.
3. Lập bảng cân đối tài khoản tháng 01/ N+1
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/01/N+1.

Bài 3.9:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

I.Tình hình tài sản của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/N (ĐVT: Đồng)

1.	Tài sản cố định hữu hình	100.000.000
2.	Hao mòn TSCĐ hữu hình	10.000.000
3.	Nguyên vật liệu	5.000.000
4.	Công cụ, dụng cụ	3.000.000
5.	Chi phí SXKD dở dang	2.000.000
6.	Thành phẩm	3.000.000
7.	Tiền mặt	5.000.000
8.	Tiền gửi ngân hàng	20.000.000
9.	Nợ người bán	6.000.000
10.	Khách hàng A nợ	4.000.000
11.	Phải nộp cho nhà nước	5.000.000
12.	Lợi nhuận chưa phân phối	X
13.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000
14.	Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000
15.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.000.000
16.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000
17.	Vay ngắn hạn ngân hàng	2.000.000

II/ Trong tháng 01/N+1 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Nhận vốn góp liên doanh một TSCĐ hữu hình trị giá 100.000.000 đ.
2. Nhập kho nguyên vật liệu chưa trả tiền người bán 5.500.000 đ (trong đó thuế GTGT 500.000đ).
3. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 5.000.000 đ.
4. Dùng tiền mặt mua một số công cụ trị giá mua chưa thuế GTGT là 1.000.000 đ, thuế GTGT 10%.
5. Khách hàng A trả nợ bằng tiền mặt 2.000.000 đ, bằng tiền gởi ngân hàng 1.000.000đ.
6. Khách hàng B ứng trước tiền bằng tiền mặt 1.500.000 đ.
7. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên để mua văn phòng phẩm 1.000.000đ
8. Kiểm kê phát hiện thừa một TSCĐ trị giá 40.000.000đ.
9. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ.

10. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 1.000.000 đ.
11. Dùng tiền gởi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 5.000.000 đ.
12. Chi quỹ phúc lợi bằng tiền gởi ngân hàng 500.000 đ.
13. Dùng tiền gởi ngân hàng nộp thuế cho nhà nước.

Yêu cầu:

1. Tìm X và Lập Bảng Cân đối kế toán vào cuối năm N.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.
3. Lập Bảng cân đối tài khoản cuối tháng 01/N+1.
4. Lập Bảng Cân đối kế toán tháng 01/N+1.